

1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ thu mùa

	Ha		
	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Tổng diện tích gieo trồng	159,292	157,285	98.7
<i>Phân theo 9 nhóm cây trồng</i>			
1. Cây lương thực có hạt	133,822	128,150	95.8
Lúa	119,718	115,014	96.1
Ngô	14,104	13,136	93.1
Kê, mỳ, mạch	-	-	-
2. Cây có củ	2,340	2,113	90.3
Khoai lang	1,534	1,399	91.2
Cây sắn	717	652	90.9
Cây có củ khác	89	62	69.7
3. Cây mía	328	212	64.6
Trong đó : Mía nguyên liệu	140	44	31.4
4. Cây thuốc lá, thuốc lào	-	4	-
5. Cây lấy sợi	1,728	1,758	101.7
Trong đó : Cói	1,692	1,704	100.7
6. Cây có hạt chứa dầu	2,724	2,629	96.5
Đậu tương	316	310	98.1
Lạc	1,115	952	85.4
Vừng	1,293	1,367	105.7
7. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh	13,428	13,562	101.0
Rau các loại	11,694	11,980	102.4
Đậu các loại	1,531	1,384	90.4
Hoa các loại	203	198	97.5
8. Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	1,189	971	81.7
Trong đó : Cây ớt cay	163	172	105.5
9. Cây hàng năm khác	3,733	7,886	211.3
Trong đó : Cây làm thức ăn gia súc	3,729	7,555	202.6

2. Số lượng đàn gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 7/1/2019	Thời điểm 7/1/2020	Thời điểm 01/7/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đàn trâu	Con	180,683	177,523	98.3
Đàn bò (bao gồm cả bò sữa)	Con	249,522	250,319	100.3
Đàn lợn (bao gồm cả lợn sữa)	Con	998,274	910,125	91.2
Đàn gia cầm	Nghìn con	19,911	20,931	105.1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106.42	110.13	107.58	106.56
Khai khoáng	77.16	84.47	88.89	78.22
Khai thác quặng kim loại	27.15	81.67	26.39	27.11
Khai khoáng khác	94.37	84.29	98.98	94.84
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	115.20	103.03	130.77	117.32
Công nghiệp chế biến , chế tạo	106.42	111.20	107.90	106.60
Sản xuất chế biến thực phẩm	95.92	101.20	118.15	97.77
Sản xuất đồ uống	92.23	80.65	106.29	94.04
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	72.14	84.10	84.76	73.83
Dệt	93.27	97.02	101.02	94.13
Sản xuất trang phục	72.82	117.02	89.37	74.90
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89.80	101.53	105.60	91.89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	100.05	95.01	96.23	99.56
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85.65	100.20	96.48	86.85
In, sao chép bản ghi các loại	106.90	102.95	104.96	106.65
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	128.78	132.37	108.07	125.97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	132.23	111.75	144.86	133.98
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96.69	102.04	104.85	97.68
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92.87	97.09	95.03	93.12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.94	101.22	115.65	109.78
Sản xuất kim loại	114.19	99.71	112.53	113.96
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113.82	98.09	115.59	114.04
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118.98	94.86	123.61	119.63
Sản xuất xe có động cơ	27.51	93.44	142.20	34.82
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104.65	95.71	104.44	104.62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107.01	96.24	113.78	107.82
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	74.38	115.74	74.87	74.43
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101.12	94.62	94.73	100.34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107.72	99.79	104.77	107.29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.01	98.89	99.59	104.36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.63	97.67	96.60	107.11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95.35	102.75	109.73	96.82

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	900	735	14,356	26.39	27.11
Đá xây dựng khác	M3	206,312	207,480	1,579,396	98.67	95.32
Cát vàng	M3	31,857	32,029	252,419	96.92	81.72
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	240	247	1,626	130.77	117.32
Cá khác đông lạnh	Tấn	358	337	3,711	65.59	59.13
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	275	321	2,076	250.39	178.39
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	1,375	1,325	10,421	167.91	158.35
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	258	258	10,372	65.15	300.43
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	19,987	-	114.01
Đường RE	Tấn	-	-	37,101	-	52.47
Đường RS	Tấn	-	-	40,300	-	59.83
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4,428	4,505	34,936	103.87	93.12
Bia hơi	1000 lít	3,161	2,488	13,341	138.78	112.97
Bia đóng chai	1000 lít	3,992	3,368	18,623	87.42	73.78

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thuốc lò cú đầu lọc	1000 bao	22,945	19,297	126,130	84.76	73.83
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	39	47	428	51.43	65.38
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	529	555	4,383	102.86	78.96
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1,079	1,154	8,230	69.49	59.98
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	943	1,677	10,616	70.99	58.77
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	754	1,009	8,518	88.72	100.23
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8,963	9,251	53,838	107.28	78.20
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	277	279	1,452	1,031.75	354.33
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũi giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	7,045	7,153	46,934	105.61	91.89
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	10,308	10,848	81,584	109.39	87.77
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	-	-	205	-	34.34
Sản phẩm từ lie	Tấn	132	116	1,967	35.24	76.72
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	-	-	327	-	40.26
Giấy in báo	Tấn	168	163	1,524	51.70	59.76
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	4,182	4,100	30,529	88.93	87.96
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	7,332	7,425	64,106	103.39	86.14
Giấy và bìa nhãn	Tấn	261	266	2,165	104.55	96.71
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	205	220	1,764	90.91	94.44
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	247	249	1,896	112.81	119.26
Xăng động cơ	Tấn	146,875	226,273	1,677,657	124.00	123.33

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	305	320	3,248	53.33	74.39
Dầu nhiên liệu	Tấn	233,644	306,852	2,591,078	115.54	129.13
Bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	Tấn	-	-	-	-	-
E tylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	Tấn	-	-	165,338	-	115.44
Sáp parafin	Tấn	52,150	55,110	304,229	94.26	185.82
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	10,152	17,000	147,936	103.68	165.07
Benzen	Tấn	18,220	20,000	125,279	174.64	148.33
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	602	603	4,726	106.57	105.09
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8,056	8,059	63,338	72.34	75.08
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	26	26	203	104.84	97.65
Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) từ plastic khác	Tấn	74	75	596	100.03	99.03
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	66	65	565	81.85	86.62
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1,491	1,363	9,101	142.00	117.21
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	50,296	49,692	358,809	118.17	114.24
Canhke xi măng	Tấn	598,321	607,277	4,505,213	104.61	100.35
Xi măng Portland đen	Tấn	1,418,671	1,445,399	11,029,646	119.36	112.22
Ông bằng sắt, thép có nổi khác	Tấn	65	75	441	115.38	105.50
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	1,628	1,676	12,401	123.62	128.68
Thiết bị dùng cho đàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	2,141	2,167	16,116	112.34	113.24
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	37,833	37,965	282,988	96.09	91.76
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	-	-	-	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Máy cưa đá, gôm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	37	36	267	100.00	117.72
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	18	17	112	141.67	100.90
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	19	18	99	200.00	151.11
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa < =5 tấn	Chiếc	47	36	139	58.06	25.50
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	32	35	134	3,500.00	46.05
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	626	626	4,913	101.51	100.13
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền và cấu kiện nổi	Triệu đồng	460	431	3,779	105.94	124.46
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc	187	188	1,473	102.17	101.66
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	952	833	8,739	45.73	111.31
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3,925	3,743	31,372	76.19	92.07
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	550	552	4,944	112.95	119.46
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	10,319	11,394	81,141	89.25	84.10
Bóng có thể bơm hơi	Quả	21,451	37,537	452,154	58.16	60.14
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	734	681	5,744	89.03	102.32
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	167	157	4,627	13.84	51.56
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	18,806	19,314	146,381	111.76	105.35
Điện sản xuất	Triệu KWh	437	440	3,198	91.28	100.03
Điện thương phẩm	Triệu KWh	629	617	4,141	140.00	123.95
Nước uống được	1000 m3	3,269	3,221	28,450	95.28	106.73
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2,633	2,953	26,207	113.40	95.33

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn thực hiện đến tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2020 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	920,238	928,686	6,355,919	62.0	129.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	380,159	383,228	2,793,245	64.3	127.0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	221,794	222,334	1,664,317	72.7	129.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>142,786</i>	<i>143,655</i>	<i>973,707</i>	<i>62.8</i>	<i>134.3</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	111,376	112,784	783,765	79.6	133.0
Vốn nước ngoài (ODA)	45,631	46,702	335,166	72.3	105.2
Xổ số kiến thiết	1,358	1,408	9,997	66.6	125.0
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	281,368	283,494	1,908,028	57.9	134.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	210,673	211,642	1,409,698	62.6	135.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>133,198</i>	<i>134,468</i>	<i>887,691</i>	<i>51.9</i>	<i>126.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70,695	71,852	498,330	47.7	131.1
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	258,711	261,964	1,654,646	63.4	129.7
Vốn cân đối ngân sách xã	193,561	194,018	1,238,372	66.2	129.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>129,399</i>	<i>135,780</i>	<i>870,398</i>	<i>57.7</i>	<i>133.8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	65,150	67,946	416,274	56.4	129.1
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2020	Tháng 8/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	8,332,044	8,437,781	61,964,306	112.0	102.3
Lương thực, thực phẩm	2,905,461	2,927,206	23,029,161	112.9	116.8
Hàng may mặc	537,093	550,554	3,777,949	141.3	103.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1,288,640	1,295,218	8,831,338	130.0	103.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	86,683	94,002	789,177	59.1	69.2
Gỗ và vật liệu xây dựng	566,404	578,737	3,968,459	117.0	112.7
Ô tô các loại	267,207	277,436	1,871,588	196.8	97.0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	354,875	358,803	3,127,401	77.5	76.7
Xăng, dầu các loại	1,287,914	1,297,234	8,840,818	110.2	94.2
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	98,354	98,962	718,176	118.2	104.6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	713,471	730,060	5,337,749	94.2	86.7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	225,942	229,569	1,672,490	88.8	93.2

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,181,827	809,662	6,117,795	83.3	79.4
Dịch vụ lưu trú	224,527	79,445	979,596	41.0	63.6
Dịch vụ ăn uống	957,300	730,217	5,138,199	93.8	83.4
Du lịch lữ hành	14,088	4,541	53,513	40.2	60.0
Dịch vụ khác	419,571	343,906	2,772,900	86.0	87.8

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 8/2020 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	Chỉ số giá bình quân
	2019	năm 2019	năm 2019	7/2020	8 tháng năm 2020 so với bình quân cùng kỳ năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103.82	104.88	100.34	100.29	105.62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112.10	115.41	103.39	100.23	115.29
Trong đó:					
Lương thực	105.16	108.98	106.91	101.09	105.79
Thực phẩm	115.74	118.71	103.59	100.14	119.36
Ăn uống ngoài gia đình	105.22	110.46	100.42	100.00	110.36
Đồ uống và thuốc lá	101.25	102.38	102.26	100.00	102.91
May mặc, mũ nón và giày dép	100.43	99.12	98.80	100.08	99.46
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101.48	99.73	100.18	101.17	101.08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.36	100.30	100.15	100.00	100.64
Thuốc và dịch vụ y tế	101.53	100.22	100.02	100.00	102.37
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	102.98
Giao thông	91.62	88.94	89.08	100.14	91.63
Bưu chính viễn thông	99.85	99.94	99.94	100.00	99.94
Giáo dục	102.88	100.68	100.00	100.00	103.33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102.84	100.84	100.00	100.00	103.30
Văn hoá, giải trí và du lịch	99.58	100.04	100.19	100.02	100.34
Hàng hóa và dịch vụ khác	101.86	101.65	100.29	100.03	102.33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138.51	132.81	129.46	108.30	125.76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99.94	99.98	100.13	99.93	100.19

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2020 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	881,681	6,641,174	98.9	98.1	94.4
Vận tải hành khách	313,510	2,144,902	69.9	70.3	87.3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	396	3,386	80.5	79.2	82.2
Đường bộ	313,114	2,141,516	69.9	70.2	87.3
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	526,100	4,145,443	101.5	101.2	98.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	32,535	237,962	100.2	95.2	87.2
Đường thủy nội địa	8,405	67,358	101.3	81.4	80.1
Đường bộ	485,160	3,840,123	101.6	101.4	99.8
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42,071	350,829	99.8	89.2	98.2

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2020 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2,900	25,349	68.6	68.4	74.9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	66	740	60.6	59.5	79.9
Đường bộ	2,834	24,609	68.8	68.6	74.8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	175,252	1,561,077	67.9	69.2	77.2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	70	775	60.5	60.5	80.3
Đường bộ	175,182	1,560,302	67.9	69.2	77.2
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4,753	36,314	100.4	100.5	95.3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	185	1,340	100.2	92.3	83.5
Đường thủy nội địa	300	2,190	100.1	89.4	78.9
Đường bộ	4,268	32,784	100.4	101.1	97.3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	223,118	1,684,434	100.3	97.8	93.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	60,470	449,443	100.2	94.3	88.2
Đường thủy nội địa	15,041	109,775	100.1	92.5	82.0
Đường bộ	147,607	1,125,216	100.4	101.0	97.4
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với kỳ trước (%)	Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	284	100.0	125.0	91.0
Đường bộ	24	278	104.3	133.3	92.4
Đường sắt	1	6	50.0	50.0	54.5
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	96	110.0	137.5	84.2
Đường bộ	10	91	125.0	142.9	85.0
Đường sắt	1	5	50.0	100.0	71.4
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	21	246	91.3	116.7	85.7
Đường bộ	19	243	82.6	111.8	86.5
Đường sắt	2	3	-	200.0	50.0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	33	98	150.0	275.0	116.7
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	13	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	636	1,752	313.7	82.7	18.7

Ghi chú: Số liệu tai nạn giao thông tháng 8/2020 mới chỉ thống kê từ ngày 15/7/2020 đến hết ngày 14/8/2020; số liệu cháy, nổ mới chỉ thống kê tháng 7 năm 2020.

